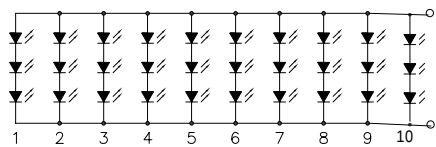
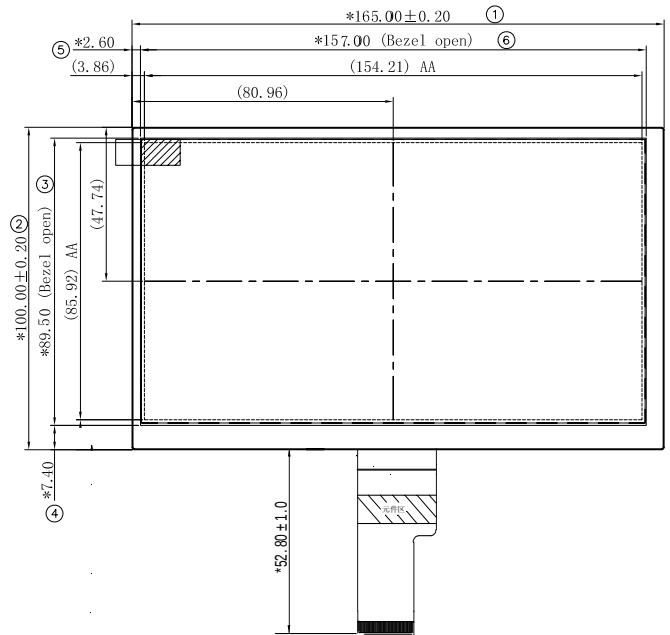


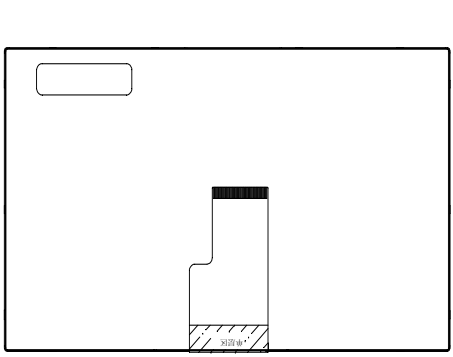
1	2
FIELD	TOLERANCES
L<=6.00	± 0.05
6.0<L<=18.0	± 0.10
L>18.0	± 0.15
Angle	1°

模组图



LED 电路图

6	7	8
版本	日期	修订人
变更原因	内 容	



No	PIN NAME
1	VCOM
2	VDD
3	VDD
4	NC
5	RESET
6	STBYB
7	GND
8	RXIN0-
9	RXIN0+
10	GND
11	RXIN1-
12	RXIN1+
13	GND
14	RXIN2-
15	RXIN2+
16	GND
17	RXCLKIN-
18	RXCLKIN+
19	GND
20	RXIN3-
21	RXIN3+
22	GND
23	NC
24	NC
25	GND
26	NC
27	NC
28	SELB
29	AVDD
30	GND
31	LED-
32	LED-
33	L/R
34	U/D
35	VGL
36	NC
37	NC
38	VGH
39	LED+
40	LED+

正式图	A0 版本	PART No. 料号						
	A0	DESCRIPTION 描述						
	SCALE 比例	MATERIAL 材质				APPROVED BY 核准	CHECKED BY 审核	DRAWN BY 绘图
	1:1	COLOR 颜色		UNIT 单位	mm			
	DATE 日期							